CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI

Digitally signed by CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI
DN: C=VN, CN=CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI, L=Quận Hoàn Kiếm, ST=HÀ NỘI, UID=MST:0102333992
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.11.18 11:42:34+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.1.2

QUỸ ETF SSIAM VNX50

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 1713/2026/TB-SSIAM-NVQ

Hà Nội, Tại ngày: 18 tháng 11 năm 2026
As at 18 Nov 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI

ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/*Supervisory Bank:* Ngân hàng BIDV
- Tên quỹ ETF/*ETF name:* QUỸ ETF SSIAM VNX50
- Mã chứng khoán/*Securities symbol:* FUESSV50
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: **17/11/2026**
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF

Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ *Basket of Component Securities and Cash Component:*

STT	**Mã chứng khoán**	**Số lượng**	**Tỷ lệ % trong danh mục**
Order	***Securities symbol***	***Volumn***	***Weighting***
1	ACB	6,250	4.64%
2	BID	520	0.60%
3	BSR	420	0.39%
4	CTG	1,370	1.55%
5	DCM	100	0.11%
6	DPM	310	0.22%
7	DXG	1,160	0.46%
8	EIB	1,790	1.05%
9	FPT	2,020	3.62%
10	FRT	100	0.53%
11	GEE	100	0.22%
12	GEX	1,050	0.81%
13	GMD	740	1.43%
14	HCM	950	0.79%
15	HDB	6,570	5.32%
16	HPG	6,360	4.86%
17	KBC	740	0.72%
18	KDH	840	0.46%
19	LPB	3,180	4.29%
20	MBB	6,360	4.38%

21	MSB	3,070	1.81%
22	MSN	1,060	2.75%
23	MWG	1,380	3.65%
24	NVL	1,690	0.64%
25	PLX	100	0.12%
26	PNJ	420	0.22%
27	POW	740	0.35%
28	PVS	310	0.32%
29	SHB	4,770	1.87%
30	SHS	1,050	0.50%
31	SSI	2,650	1.91%
32	STB	2,230	5.76%
33	TCB	7,310	5.65%
34	TPB	2,010	0.92%
35	VCB	1,060	2.05%
36	VCI	1,050	0.73%
37	VHM	3,070	6.96%
38	VIB	2,640	1.32%
39	VIC	1,170	10.53%
40	VIX	3,170	1.47%
41	VJC	320	1.61%
42	VND	1,370	0.71%
43	VNM	1,060	2.06%
44	VPB	6,890	5.42%
45	VPI	100	0.21%
46	VRE	1,050	0.92%
I	**Chứng khoán/Stock**	**2,670,777,500**	**96.89%**
II	**Tiền/Cash(VND)**	**85,763,478**	**3.11%**
III	**Tổng/Total (=I+II)**	**2,756,540,978**	**100%**

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND) **2,670,777,500**

+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND) **2,756,540,978**

+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND) **85,763,478**

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	*Securities code*	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	SSI	19,850	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
2	VCI	19,250	VIETCAP	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	VND	14,300	VNDS	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
4	VCB	53,200	VCBS	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
5	MWG	72,800	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/*Other criteria*

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 17/11/2026	Kỳ trước/Last Period(**) 16/11/2026	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0.00	0.00	0.00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0.00	0.00	0.00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	9,200,000.00	9,200,000.00	0.00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	27,010.00	27,900.00	-890.00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	253,601,770,020.00	254,505,201,131.00	-903,431,111.00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2,756,540,978.00	2,766,360,881.00	-9,819,903.00
của 1 CCQ/ per Share	27,565.40	27,663.60	-98.20
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	3,076.27	3,087.55	-11.28

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 16/11/2026/ The criteria #5 is represented by NAV as at 16/11/2026.

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 15/11/2026/ The criteria #5 is represented by NAV as at 15/11/2026.

Đại diện tổ chức
Organization representative



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Tô Thùy Linh